

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	11 – 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	13 – 48

0521
CƠ
CH NH
TH V
CHIN
À KIẾ
NAM
- TP.

0521
CƠ
CH NH
TH V
CHIN
À KIẾ
NAM
- TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (tên cũ: Công ty cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 20 vào ngày 29 tháng 09 năm 2015 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Hoạt động chính của Công ty là:

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quần dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết HĐQT số 17/2016/NQ-HĐQT ngày 13/01/2016 thì Công ty sẽ mua cổ phần nhà đầu tư chiến lược tại Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Phú Thọ với tổng giá trị dự kiến là 339.139.440.000 đồng (tương ứng là 28.261.620 cổ phần). Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2015.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch	Từ ngày 12/03/2016
Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch	Đến ngày 11/03/2016
Ông Đỗ Văn Trắc	Phó Chủ tịch	
Ông Hoàng Trí Cường	Phó Chủ tịch	Từ ngày 12/03/2016
Ông Hoàng Trí Cường	Thành viên	Đến ngày 11/03/2016
Ông Vũ Minh Khiêm	Thành viên	Đến ngày 22/04/2015
Ông Trần Đình Tùng	Thành viên	Đến ngày 11/03/2016
Bà Lê Thị Liên	Thành viên	Đến ngày 22/04/2015
Ông Lưu Tường Bách	Thành viên	Đến ngày 22/04/2015
Ông Đỗ Thanh Bình	Thành viên	Từ ngày 22/04/2015
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên	Từ ngày 11/03/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Trác	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 31/07/2015
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Vương	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 12/03/2016
Ông Đỗ Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 12/03/2016

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng ban	
Bà Đinh Thị Hoài Bắc	Thành viên	Từ ngày 22/04/2015
Ông Nguyễn Minh Hà	Thành viên	Từ ngày 22/04/2015
Ông Trần Văn Dương	Thành viên	Đến ngày 22/04/2015
Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên	Đến ngày 22/04/2015

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Trác
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2016

C.T.
VĂN
TOÁN
AN
T
CHI N

15/03/2016
C.T.
TƯ
S.
15/03

Số : 123/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom và các công ty con*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/03/2016, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2015 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi



THÀNH VIÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.794.542.299.861	1.213.481.016.056
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	91.323.013.379	116.818.917.496
1. Tiền	111		54.234.415.578	26.039.767.101
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.088.597.801	90.779.150.395
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	9.481.880.000	12.362.360.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.064.360.000	21.762.360.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.232.480.000)	(9.400.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		650.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		745.558.872.943	544.892.257.754
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	693.244.235.707	434.922.082.278
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.815.539.809	102.110.241.208
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.499.097.427	7.859.934.268
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	891.682.295.316	515.820.659.969
1. Hàng tồn kho	141		898.086.842.330	523.219.823.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.404.547.014)	(7.399.163.896)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.496.238.223	23.586.820.837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.411.847.921	976.395.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.060.611.238	20.176.697.364
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	3.023.779.064	2.433.728.468
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.758.369.287.378	2.017.944.132.844
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		156.317.535.177	110.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	46.212.535.177	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	110.105.000.000	110.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		659.624.539.413	301.939.662.820
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	600.700.644.760	241.467.606.054
- Nguyên giá	222		982.994.357.330	587.184.234.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(382.293.712.570)	(345.716.628.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	58.923.894.653	60.472.056.766
- Nguyên giá	228		69.602.701.855	69.569.701.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.678.807.202)	(9.097.645.089)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	150.704.686.974	152.677.538.738
- Nguyên giá	231		162.364.433.143	160.694.206.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.659.746.169)	(8.016.667.572)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	486.596.137.573	1.152.943.555.379
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	196.593.026.293
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		486.596.137.573	956.350.529.086
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	293.562.811.728	286.759.448.689
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		274.885.367.074	268.473.387.392
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.778.994.217	34.425.814.944
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15.101.549.563)	(16.139.753.647)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.563.576.513	13.623.927.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	11.108.501.093	13.623.927.218
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		455.075.420	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.552.911.587.239	3.231.425.148.900

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.090.313.190.418	755.706.115.693
I. Nợ ngắn hạn	310		1.048.630.346.235	706.918.381.509
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	158.406.225.979	117.912.705.958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.035.174.686	18.357.765.326
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12.605.035.155	15.870.710.401
4. Phải trả người lao động	314		14.095.250.032	11.721.351.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	614.784.321	864.260.601
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	680.505.878	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	29.446.497.337	10.961.662.077
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	823.432.471.653	519.367.185.920
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.314.401.194	11.862.739.929
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		41.682.844.183	48.787.734.184
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	18.090.240.000	18.090.240.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	892.578.305	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	1.148.486.135
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.176.753.061	4.151.985.232
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	19.523.272.817	25.397.022.817
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.462.598.396.821	2.475.719.033.207
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.420.508.024.331	2.433.418.033.335
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.802.353.360.000	1.307.984.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.802.353.360.000	1.307.984.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		406.943.449.943	901.532.493.943
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		155.550.407.483	155.554.181.016
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.660.806.905	68.347.038.376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		640.921.883	2.416.943.928
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		55.019.885.022	65.930.094.448
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		42.090.372.490	42.300.999.872
III. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.552.911.587.239	3.231.425.148.900

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Xuân

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trường

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Trắc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.215.872.494.105	1.684.368.373.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.365.465.393	2.278.960.978
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.207.507.028.712	1.682.089.412.800
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.002.326.522.945	1.496.682.097.398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		205.180.505.767	185.407.315.402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	13.172.645.890	18.284.364.542
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	51.704.887.375	18.569.121.933
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.189.142.475	12.744.916.277
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		7.673.264.282	(1.698.505.619)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	43.451.029.050	36.002.701.872
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	48.450.392.050	51.679.636.829
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.420.107.464	95.741.713.691
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.103.282.649	3.811.467.393
13. Chi phí khác	32	VI.9	12.175.219.148	1.554.961.271
14. Lợi nhuận khác	40		(11.071.936.499)	2.256.506.122
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.348.170.965	97.998.219.813
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	17.049.223.496	24.343.888.602
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(455.075.420)	-
18. Lợi nhuận sau thuế	60		54.754.022.889	73.654.331.211
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		56.804.057.945	74.589.952.608
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.050.035.056)	(935.621.397)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	305	375
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	305	375

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trác

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		71.348.170.965	97.998.219.813
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		52.401.206.148	39.345.647.751
- Các khoản dự phòng	03		(9.200.340.966)	(16.163.704.093)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.087.464.201	2.525.618.060
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.451.254.508)	(25.589.433.097)
- Chi phí lãi vay	06		27.189.142.475	12.744.916.277
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		140.374.388.315	110.861.264.711
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(151.547.453.317)	(213.558.953.296)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67.188.862.648)	(149.445.533.137)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.680.845.972	610.933.059
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.079.973.209	(85.298.418)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		10.698.000.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.189.142.475)	(12.744.916.277)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.414.168.327)	(17.134.351.361)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.563.433.852	16.291.887.692
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.014.111.202)	(4.611.502.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(75.957.096.621)	(269.816.469.643)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(199.019.266.820)	(176.026.744.694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.391.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126.850.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		127.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(18.113.297)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.440.534.600	12.578.266.198
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.112.672.113	13.335.049.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(178.424.241.925)	(150.131.542.154)

352
CỔ
CHÍNH
CHỈ
CHÍNH
VÀ K
NAI
7-77

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.711.838.752.487	1.098.744.797.885
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.413.647.216.754)	(835.863.328.191)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.305.459.660)	(78.421.372.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		228.886.076.073	184.460.096.774
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(25.495.262.473)	(235.487.915.023)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		116.818.917.496	352.309.710.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(641.644)	(2.878.125)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	91.323.013.379	116.818.917.496

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Xuân

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trường

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Trác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (tên cũ: Công ty cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 20 vào ngày 29 tháng 09 năm 2015 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Địa ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ bất động sản; xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công ích; giám sát thi công...	99,40%
Công ty CP Sacom – Tuyền Lâm	Dịch vụ du lịch, ăn uống, lưu trú, thể thao, cho thuê biệt thự, kinh doanh bất động sản...	99,76%
Công ty TNHH Sacom – Chip Sáng	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, tư vấn quản lý...	73,75%
Công ty Cổ phần Dây và Cấp Sacom	Sản xuất dây cáp, cáp điện và điện tử khác; sản xuất ống nhựa, dây cáp, sợi cáp quang học,	99,90%

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty LD cáp Taihan – Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông, cáp quang ...	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các loại sản phẩm nhựa	25,10%
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện, viễn thông.	32,54%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản	40,00%

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng và kinh doanh bất động sản.

1. C. Y. H. H. V. A. N. T. O. A. I. C. H. I. T. C. H. I.

1. C. Y. H. H. V. A. N. T. O. A. I. C. H. I. T. C. H. I.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

1. Công ty Cổ phần Địa Ốc Sacom
2. Công ty Cổ phần Sacom - Tuyển Lâm
3. Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng
4. Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty Liên doanh Cáp TaiHan-Sacom
2. Công ty CP Nhựa Sam Phú
3. Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường
4. Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200, 202"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư 200, 202 so với quy định trước đây nên các thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư số 200, 202 như trình bày tại thuyết minh VII.8.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Phần mềm máy tính	04 – 10 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Y.C.T
DU HẠN
VẤN
TOÁN
SẢN
T
CHÍNH

1/01
3
H
H
C
4.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	359.813.318	254.793.000
Tiền gửi ngân hàng	53.874.602.260	25.784.974.101
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	37.088.597.801	90.779.150.395
Cộng	91.323.013.379	116.818.917.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tổng giá trị cổ phiếu	11.064.360.000	8.831.880.000	2.232.480.000	21.762.360.000	12.362.360.000	9.400.000.000
+ Công ty CP chứng khoán phổ WALL (WSS) (*)	9.302.000.000	7.069.520.000	2.232.480.000	20.000.000.000	10.600.000.000	9.400.000.000
+ Cty CP Phân Lân Nung Cháy Văn Điển (VAF)	1.762.360.000	1.762.360.000	-	1.762.360.000	1.762.360.000	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	11.064.360.000	8.831.880.000	2.232.480.000	21.762.360.000	12.362.360.000	9.400.000.000

Ghi chú: Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

(*) Cổ phiếu Công ty CP chứng khoán phổ WALL: Giảm do bán 1.069.800 cổ phiếu.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	650.000.000	650.000.000	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	650.000.000	650.000.000	-	-
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	650.000.000	650.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
c.1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Liên doanh Cấp TaiHan-Sacom	30,00%	113.120.694.419	30,00%	111.379.793.927
Công ty Cổ phần Sam Phú	25,10%	3.465.305.685	25,10%	5.462.394.109
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	32,54%	21.790.571.709	32,54%	15.179.705.774
Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú	40,00%	136.508.795.261	40,00%	136.451.493.582
Cộng		274.885.367.074		268.473.387.392
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-		-
Giá trị thuần		274.885.367.074		268.473.387.392

Ghi chú:

- (*) Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú hiện tại đang thực hiện các thủ tục giải thể công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2014. Theo Nghị quyết HĐQT số 04/NQ.HĐQT-SP ngày 15/11/2015 thì Công ty CP Nhựa Sam Phú chi trả tiền góp vốn đợt 1 cho cổ đông. Công ty đã nhận được vốn góp chi trả cho đợt 1 là 4.266.384.600 đồng.
- (**) Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường ("Sam Cường") là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy Chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trong năm 2015 Công ty đã mua 300.510 cổ phần của Sam Cường với giá trị là 3.005.100.000 đồng. Sam Cường có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động của Sam Cường là sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông, ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
c.2) Đầu tư vào đơn vị khác				
Đầu tư vào đơn vị khác		33.374.153.647		33.987.701.647
- Công ty Cổ phần Du lịch Bưu Điện	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty XL & DV Khánh Hòa	-	-	65.000	613.548.000
- Công ty Cổ phần Alphanam	216.000	7.243.518.147	216.000	7.243.518.147
- Công ty Cổ phần Momota	500.000	13.500.000.000	500.000	13.500.000.000
- Công ty TNHH Thăng Long		9.630.635.500		9.630.635.500
Đầu tư dài hạn khác		404.840.570		438.113.297
- Đầu tư khác		404.840.570		438.113.297
Cộng		33.778.994.217		34.425.814.944
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		15.101.549.563		16.139.753.647
Giá trị thuần		18.677.444.654		18.286.061.297

Lý do thay đổi đầu tư cổ phiếu như sau:

- Cổ phiếu Công ty XL & DV Khánh Hòa: Giảm do bán 65.000 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	693.244.235.707	434.922.082.278
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	115.442.257.249	19.776.416.000
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	292.528.156.800	62.046.630.458
Công ty Cổ Phần Quốc tế Viettel	42.817.614.950	95.088.980.745
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	48.623.362.426	24.189.760.923
Các khoản phải thu khách hàng khác	193.832.844.282	233.820.294.152
b) Dài hạn	46.212.535.177	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	46.212.535.177	-
Cộng	739.456.770.884	434.922.082.278

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

4. Phải thu khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	14.499.097.427	7.859.934.268
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	130.200.000	197.000.000
Tạm ứng	1.396.017.338	1.552.911.310
Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn (SSI)	9.600.000.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	-	60.416.931
Phải thu tiền nộp cho quyền mua cổ phiếu SMT	-	3.005.100.000
Phải thu khác	3.372.880.089	3.044.506.027
b) Dài hạn	110.105.000.000	110.000.000.000
Ký quỹ UBND Lâm Đồng để thực hiện dự án	110.000.000.000	110.000.000.000
Tuyển Lâm - Đà Lạt	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	105.000.000	-
Cộng	124.604.097.427	117.859.934.268

e) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	229.389.027.956	4.653.143.838	285.595.871.026	5.647.760.720
Công cụ, dụng cụ	30.612.528.455	-	3.888.778.338	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	73.452.795.765	24.313.147	92.822.851.444	24.313.147
Thành phẩm	169.388.845.395	1.727.090.029	133.945.306.427	1.727.090.029
Hàng hoá	5.001.960.382	-	2.251.051.774	-
Hàng gửi bán	-	-	256.043.913	-
Hàng hoá, thành phẩm bất động sản	389.889.721.432	-	4.459.920.943	-
Hàng gửi bán	351.962.945	-	-	-
Cộng	898.086.842.330	6.404.547.014	523.219.823.865	7.399.163.896

6. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án căn hộ Hoàng Anh RiverView	-	-	196.593.026.293	196.593.026.293
Cộng	-	-	196.593.026.293	196.593.026.293

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	485.849.755.427	955.611.154.086
- Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	-	333.331.475.952
- Chi phí dự án dây điện từ	2.748.681.183	10.344.669.964
- Chi phí dự án cáp quang	5.963.868.985	1.628.856.327
- Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp tại Đà Lạt	320.619.476.193	506.656.925.780
- Dự án Nhơn Trạch	54.528.410.224	53.561.276.263
- Chi phí dự án Khu dân cư tại phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	2.976.000.000	1.600.000.000
- Dự án 147 Ung Văn Khiêm	51.860.656.702	48.487.949.800
- Dự án Nguyễn Hồng	44.445.893.953	-
- Dự án khác	2.706.768.187	-
Chi phí mua sắm tài sản cố định	746.382.146	739.375.000
Cộng	486.596.137.573	956.350.529.086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	76.060.602.312	482.633.999.440	25.089.911.013	3.399.721.452	587.184.234.217
Số tăng trong năm	380.645.709.700	15.381.014.247	11.923.030.124	142.900.000	408.092.654.071
- Mua sắm mới	11.169.131.000	5.769.633.040	741.111.749	142.900.000	17.822.775.789
- Xây dựng mới hoàn thành	369.476.578.700	9.611.381.207	11.181.918.375	-	390.269.878.282
Số giảm trong năm	9.013.352.770	227.752.727	2.791.227.791	250.197.670	12.282.530.958
- Thanh lý, nhượng bán	9.013.352.770	227.752.727	2.791.227.791	250.197.670	12.282.530.958
Số dư cuối năm	447.692.959.242	497.787.260.960	34.221.713.346	3.292.423.782	982.994.357.330
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	40.151.754.106	288.941.756.151	13.728.713.180	2.894.404.726	345.716.628.163
Tăng trong năm	11.948.498.321	31.751.779.081	3.192.739.653	283.949.383	47.176.965.438
Giảm trong năm	8.753.192.085	227.752.727	1.368.739.549	250.197.670	10.599.881.031
- Thanh lý, nhượng bán	8.753.192.085	227.752.727	1.368.739.549	250.197.670	10.599.881.031
Số dư cuối năm	43.347.060.342	320.465.782.505	15.552.713.284	2.928.156.439	382.293.712.570
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	35.908.848.206	193.692.243.289	11.361.197.833	505.316.726	241.467.606.054
Tại ngày cuối năm	404.345.898.900	177.321.478.455	18.669.000.062	364.267.343	600.700.644.760

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 216.327.734.226 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình				
Số dư đầu năm	67.134.390.655	2.255.131.200	180.180.000	69.569.701.855
Số tăng trong năm	-	-	33.000.000	33.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	67.134.390.655	2.255.131.200	213.180.000	69.602.701.855
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm	6.922.901.576	2.075.644.513	99.099.000	9.097.645.089
Khấu hao trong năm	1.488.798.709	54.539.904	37.823.500	1.581.162.113
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.411.700.285	2.130.184.417	136.922.500	10.678.807.202
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình				
Tại ngày đầu năm	60.211.489.079	179.486.687	81.081.000	60.472.056.766
Tại ngày cuối năm	58.722.690.370	124.946.783	76.257.500	58.923.894.653

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.880.707.200 đồng
- Tài sản cố định là Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không có thời hạn được chuyển đổi từ quyền sử dụng đất có thời hạn nên không trích khấu hao từ năm 2008 là: 2.379.350.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND Số cuối năm
<i>Nguyên giá</i>	160.694.206.310	1.670.226.833	-	162.364.433.143
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Nhà	149.482.384.491	1.670.226.833	-	151.152.611.324
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	8.016.667.572	3.643.078.597	-	11.659.746.169
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Nhà	6.903.303.572	3.643.078.597	-	10.546.382.169
<i>Giá trị còn lại</i>	152.677.538.738	-	-	150.704.686.974
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819
Nhà	142.579.080.919	-	-	140.606.229.155

Ghi chú:

- Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m² (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty được trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	2.411.847.921	976.395.005
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	2.300.883.996	976.395.005
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	110.963.925	-
b) Dài hạn	11.108.501.093	13.623.927.218
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	8.053.742.570	9.581.015.862
Chi phí dây chuyền cấp Quang	-	770.900.005
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.054.758.523	3.272.011.351
Cộng	13.520.349.014	14.600.322.223

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	823.432.471.653	823.432.471.653	1.650.138.752.487	1.349.773.466.754	519.367.185.920	519.367.185.920
Vay ngắn hạn	819.732.471.653	819.732.471.653	1.650.138.752.487	1.349.773.466.754	519.367.185.920	519.367.185.920
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Vietcombank (a1)	401.259.750.375	401.259.750.375	686.716.817.138	321.121.536.624	35.664.469.861	35.664.469.861
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Vietcombank (a1)	-	-	191.081.035.531	418.321.201.668	227.240.166.137	227.240.166.137
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VND) (a2)	135.182.728.698	135.182.728.698	176.400.335.529	41.217.606.831	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (USD) (a2)	1.582.530.470	1.582.530.470	36.812.539.786	175.023.095.751	139.793.086.435	139.793.086.435
Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC (VND) (a3)	39.462.393.597	39.462.393.597	103.174.020.290	63.711.626.693	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (USD) (a3)	54.752.858.178	54.752.858.178	93.636.838.526	102.753.443.835	63.869.463.487	63.869.463.487
Ngân hàng TMCP Á Châu (VND) (a4)	30.887.672.095	30.887.672.095	55.314.132.745	24.426.460.650	-	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VND) (a5)	67.790.265.418	67.790.265.418	74.086.390.628	6.296.125.210	-	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (USD) (a5)	5.455.698.717	5.455.698.717	81.129.664.812	75.673.966.095	-	-
Công đoàn Công ty CP Đầu tư & PT Sacom	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
Vay Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú (a6)	61.883.657.371	61.883.657.371	61.883.657.371	52.800.000.000	52.800.000.000	52.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (a7)	6.474.916.734	6.474.916.734	15.315.882.862	8.840.966.128		
Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (a8)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-		
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Gia Định	-	-	52.187.437.269	52.187.437.269		
Vay ngắn hạn Ngân hàng Sacombank	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000		
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank	-	-	3.100.000.000	3.100.000.000		
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Đức (b1)	3.700.000.000	3.700.000.000	-	-	-	-
	3.700.000.000	3.700.000.000	-	-		
b) Vay dài hạn	19.523.272.817	19.523.272.817	-	2.173.750.000	25.397.022.817	25.397.022.817
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VNCN Thủ Đức (b1)	19.523.272.817	19.523.272.817	-	1.500.000.000	24.723.272.817	24.723.272.817
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu ACB	-	-	-	673.750.000	673.750.000	673.750.000
Cộng	842.955.744.470	842.955.744.470	1.650.138.752.487	1.351.947.216.754	544.764.208.737	544.764.208.737

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (a1) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0247/KH/14NH ngày 24/10/2014 và Hợp đồng tín dụng số 0153/KH/15NH ngày 22/06/2015. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/12/2015, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2015 là 401.259.750.375 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom số 143/2014/SACOM ngày 20/10/2014 và chứng thư bảo lãnh số 140/2015/CV-SACOM ngày 22/06/2015.
- (a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam (VND) theo các Hợp đồng tín dụng số 30/2015-HĐTDHM/NHCT910-SACOM ngày 04 tháng 11 năm 2015, hạn mức vay là 150 tỷ đồng, lãi vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng: Chứng thư bảo lãnh số 02/2014-HĐTHHM/NHCT910-SACOM & chứng thư bảo lãnh số 141/2015/CV-SACOM ngày 22/06/2015 và chứng thư bảo lãnh số:223/2015/CV-SACOM ngày 16/11/2015 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom. Số dư nợ vay đến thời điểm 31/12/2015 gồm 135.182.728.698 đồng và 70.209,87 USD tương đương 1.582.530.470 đồng.
- (a3) Vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC theo thư đề nghị cấp tiện ích chung số DNI 140137 ngày 06/03/2014 và bản điều chỉnh 2 ngày 05/01/2015. Thời hạn vay tối đa 180 ngày, lãi suất theo từng lần nhận nợ vay. Số dư nợ vay đến thời điểm 31/12/2015: 39.462.393.597 đồng và 2.430.220,07 USD tương đương 54.752.858.178 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh ngày 06/03/2014 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom.
- (a4) Vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số TKC.DN.500.270115 ngày 02/02/2015. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ vay. Số dư nợ vay đến thời điểm 31/12/2015: 30.887.672.095 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh số 144/2014/SACOM ngày 31/12/2014 và chứng thư bảo lãnh ngày 15/07/2015 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom.
- (a5) Vay Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng ngày 07/04/2015. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 20/03/2016, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ vay đến thời điểm 31/12/2015: 67.790.265.418 đồng và 241.970,05 USD tương đương 5.455.698.717 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng: Bảo lãnh và bồi hoàn ngày 07/04/2015 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom.
- (a6) Vay Công ty Cổ phần Bất Động Sản Hiệp Phú theo Hợp đồng vay tiền số 01/HP2015/SAM ngày 31/07/2015. Số tiền vay là 61.883.657.371 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0%. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (a7) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Phạm Ngọc Thạch theo Hợp đồng thấu chi số DTH.DN.231.211215T ngày 25/12/2015 với hạn mức thấu chi là 15.100.000.000 VND, lãi suất trong hạn: 8,4%/năm. Mục đích thấu chi: phục vụ hoạt động kinh doanh chính. Hình thức đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số DTH.BĐDN.126.211215 ngày 28/12/2015 với tổng giá trị là: 16.841.000.000 VND. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 6.474.916.734 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (a8) Vay ngân hàng liên doanh Việt Nga theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 326/2015/HĐTĐ với tổng số tiền là: 15.000.000.000 VND lãi suất trong hạn: 6,3%/năm. Mục đích: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Hình thức đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của công ty tại ngân hàng theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 13/2015/HĐCC ngày 28/12/2015 với tổng giá trị là: 23.000.000.000 VND. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 15.000.000.000 VND.
- (b1) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Đức theo Hợp đồng tín dụng số 038/043/12/0000200 ngày 06/08/2012, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức vay 50.000.000.000 đồng. Mục đích là thanh toán chi phí đầu tư xây dựng dự án văn phòng hạng B không gian Internet- Chíp sáng. Tài sản đảm bảo bằng: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án xây dựng toà nhà Không gian Internet - Chíp sáng gồm Quyền sử dụng đất và công trình trên đất, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải thuộc dự án và Bảo lãnh trả nợ thay của Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sacom và Công ty CP Chíp Sáng. Tại ngày 31/12/2015 số dư nợ gốc bao gồm: Nợ dài hạn là 19.523.272.817 đồng và Nợ dài hạn đến hạn trả là 3.700.000.000 đồng.

12. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	158.406.225.979	158.406.225.979	117.912.705.958	117.912.705.958
Corning Incorporatad, NY, USA	65.099.772.423	65.099.772.423	52.667.219.303	52.667.219.303
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	23.736.287.344	23.736.287.344	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	69.570.166.212	69.570.166.212	65.245.486.655	65.245.486.655
b) Dài hạn	18.090.240.000	18.090.240.000	18.090.240.000	18.090.240.000
Cty TNHH MTV Phát triển Khu CNC Tp HCM (Tiền thuê đất)	18.090.240.000	18.090.240.000	18.090.240.000	18.090.240.000
Cộng	176.496.465.979	176.496.465.979	136.002.945.958	136.002.945.958

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	7.035.174.686	18.357.765.326
Công ty TNHH Truyền Hình Cáp Saigontourist	-	4.589.655.589
Công ty TNHH Dây và Cáp Điện Đức Lộc	-	1.408.530.000
Công Ty TNHH STC Việt Nam	4.761.009.155	-
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.274.165.531	12.359.579.737
b) Dài hạn	-	-
Cộng	7.035.174.686	18.357.765.326

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

4-C.T
Y
HẠN
VẤN
ĐÁNH
ÁN
T
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2015
				<i>Đơn vị tính: VND</i>
a) Phải nộp	15.870.710.401	112.352.582.817	115.618.258.063	12.605.035.155
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.066.599.123	85.646.323.044	87.326.644.024	1.386.278.143
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.291.767.510	17.049.223.496	18.766.191.741	10.574.799.265
Thuế thu nhập cá nhân	395.550.435	8.851.311.234	8.603.193.144	643.668.525
Thuế tiêu thụ đặc biệt	116.793.333	268.895.833	385.689.166	-
Thuế khác	-	536.829.210	536.539.988	289.222
b) Phải thu	2.433.728.468	109.764.762.129	110.354.812.725	3.023.779.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	894.729.872	-	647.976.586	1.542.706.458
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	1.418.250.355	106.187.298.401	106.225.583.309	1.456.535.263
Thuế nhập khẩu nộp thừa	120.748.241	3.577.463.728	3.481.252.830	24.537.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	614.784.321	864.260.601
Chi phí phải trả CT Samland	-	613.038.964
Chi phí phải trả khác	614.784.321	251.221.637
b) Dài hạn	892.578.305	-
Trích trước chi phí thẻ hội viên dài hạn	892.578.305	-
Cộng	1.507.362.626	864.260.601

16. Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	29.446.497.337	10.961.662.077
Kinh phí công đoàn	250.624.631	211.384.513
Bảo hiểm xã hội, BHYT	394.948.933	9.487.040
Nhận ký quỹ, ký cược	8.246.481.728	-
Cổ tức phải trả	1.381.698.324	1.412.585.409
Các khoản phải trả khác	19.172.743.721	9.328.205.115
- Thu hộ phí bảo trì	8.985.627.641	6.403.538.138
- Công ty CP Nội Thất Thiết Kế Bình Minh	2.609.127.354	-
- Các khoản phải trả khác	7.577.988.726	2.924.666.977
b) Dài hạn	3.176.753.061	4.151.985.232
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.017.959.061	4.151.985.232
Các khoản phải trả khác	158.794.000	-
Cộng	32.623.250.398	15.113.647.309

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	680.505.878	-
Khoản thu trước tiền cho thuê văn phòng	680.505.878	-
b) Dài hạn	-	1.148.486.135
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	1.148.486.135
Cộng	680.505.878	1.148.486.135

3052
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM VÀ CÁC CÔNG TY CON
KCN BIÊN HÒA 1, P. AN BÌNH, TP. BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI
T-71

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	1.307.984.320.000	901.532.493.943	155.554.181.016	68.347.038.376	2.433.418.033.335
Lãi trong năm nay				56.804.057.945	56.804.057.945
Tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (*)	494.369.040.000	(494.369.040.000)			-
Phí liên quan đến tăng vốn điều lệ và chi trả cổ phiếu lẻ		(220.004.000)			(220.004.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2014				(2.896.342.400)	(2.896.342.400)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL từ LN 2014				4.468.825.624	4.468.825.624
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2015				(1.784.172.923)	(1.784.172.923)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2014				(69.274.572.575)	(69.274.572.575)
Giảm khác			(3.773.533)	(4.027.142)	(7.800.675)
Số dư cuối năm nay	1.802.353.360.000	406.943.449.943	155.550.407.483	55.660.806.905	2.420.508.024.331

(*) Ghi chú:

- Trong năm, Công ty đã chuyển toàn bộ số dư đầu kỳ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn của Thông tư 200.
- Tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo nghị quyết HĐQT số 146/2015/NQ-HĐQT ngày 22/07/2015 với tỷ lệ 10:3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
Vốn góp tăng trong năm	494.369.040.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.802.353.360.000	1.307.984.320.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	180.235.336	130.798.432
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	180.235.336	130.798.432
- Cổ phiếu phổ thông	180.235.336	130.798.432
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	180.235.336	130.798.432
- Cổ phiếu phổ thông	180.235.336	130.798.432
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

14. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại (USD)	8.393,67	41.792,15
Cộng	8.393,67	41.792,15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.845.275.484.652	1.435.083.817.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.162.162.583	55.960.804.069
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.239.511.455	13.311.368.708
Doanh thu kinh doanh bất động sản	309.195.335.415	180.012.383.472
Cộng	<u>2.215.872.494.105</u>	<u>1.684.368.373.778</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	8.364.350.468	2.278.960.978
Giảm giá hàng bán	1.114.925	-
Cộng	<u>8.365.465.393</u>	<u>2.278.960.978</u>
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.844.480.277.764	1.434.194.231.551
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	50.162.162.583	55.960.804.069
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	11.239.511.455	13.311.368.708
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	301.625.076.910	178.623.008.472
Cộng	<u>2.207.507.028.712</u>	<u>1.682.089.412.800</u>
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	1.694.494.510.031	1.315.758.548.616
Giá vốn cung cấp dịch vụ	36.901.974.506	27.781.193.567
Giá vốn hợp đồng xây dựng	11.878.742.465	12.942.108.069
Giá vốn kinh doanh bất động sản	260.045.912.825	140.200.247.146
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(994.616.882)	-
Cộng	<u>2.002.326.522.945</u>	<u>1.496.682.097.398</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.612.506.583	13.051.192.639
Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.165.530	283.857.000
Lãi bán cổ phiếu	686.452.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.123.018.951	4.898.321.924
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.219.482.344	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.020.482	50.992.979
Cộng	13.172.645.890	18.284.364.542

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	27.189.142.475	12.744.916.277
Lỗ do bán cổ phiếu	1.347.869.605	12.254.383.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.051.413.764	9.646.696.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.306.946.545	2.531.878.370
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(8.205.724.084)	(18.630.797.206)
Chi phí hoạt động tài chính khác	15.239.070	22.044.893
Cộng	51.704.887.375	18.569.121.933

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	43.451.029.050	36.002.701.872
- Chi phí lương	10.224.138.835	8.597.207.212
- Chi phí nguyên vật liệu	592.295.051	879.117.353
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	423.443.341	634.303.325
- Chi phí khấu hao TSCĐ	140.503.200	212.555.667
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	20.355.049.702	14.070.051.990
- Chi phí khác bằng tiền	11.715.598.921	11.609.466.325
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	48.450.392.050	51.679.636.829
- Chi phí lương	24.668.138.289	29.655.628.088
- Chi phí nguyên vật liệu	23.348.636	45.778.001
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	1.347.012.730	1.422.262.947
- Chi phí khấu hao TSCĐ	885.533.810	1.108.365.641
- Chi phí về thuế, phí	9.035.000	7.400.000
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	11.210.441.022	10.913.205.298
- Các chi phí khác	10.306.882.563	8.526.996.854

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản	136.820.091	1.921.258.183
Thu nhập khác	966.462.558	1.890.209.210
Cộng	1.103.282.649	3.811.467.393

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	179.082.821	339.660.037
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.722.314.178	-
Chi phí khác	6.273.822.149	1.215.301.234
Cộng	12.175.219.148	1.554.961.271

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	16.363.019.282	24.324.983.430
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	686.204.214	18.905.172
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.049.223.496	24.343.888.602

305
C
TACH
LI CH
VA
NA
7-7

305
C
TACH
LI CH
VA
NA
7-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.804.057.945	74.589.952.608
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.784.172.923)	(7.087.374.936)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.784.172.923	7.087.374.936
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.784.172.923	7.087.374.936
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55.019.885.022	67.502.577.672
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	180.235.336	180.235.336
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	305	375
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	305	375

Ghi chú:

- (*) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh hồi tố do cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm 2014 đã được điều chỉnh vì trả cổ tức bằng 49.436.904 cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh do trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014 là 7.087.374.936 đồng (xem thuyết minh VII.8).*

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tăng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2015.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.481.392.451.876	1.029.404.560.117
Chi phí nhân công	83.826.358.779	63.798.587.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.726.192.140	35.681.651.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.185.771.378	39.192.010.460
Chi phí khác bằng tiền	33.199.306.759	23.073.332.300
Cộng	1.733.330.080.932	1.191.150.142.374

1388,
SNG T
HIEM K
VU TU
NH KÉ
TÉM TC
M VII
P. HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Cấp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
- Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.848.693.711.596	360.501.052.720	20.261.457.217	2.229.456.221.533
- Chi phí trực tiếp	1.797.268.398.343	336.723.389.133	8.990.899.727	2.142.982.687.203
- Các chi phí phân bổ	12.666.851.691	2.453.538.772	4.972.902	15.125.363.365
- Lợi nhuận trước thuế	38.758.461.562	21.324.124.815	11.265.584.588	71.348.170.965
- Chi phí thuế TNDN	11.586.222.025	5.007.926.051	-	16.594.148.076
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.172.239.537	16.316.198.764	11.265.584.588	54.754.022.889
Năm trước				
- Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.455.872.488.642	225.912.996.628	20.701.253.846	1.702.486.739.116
- Chi phí trực tiếp	1.377.063.344.282	197.034.893.565	10.438.609.170	1.584.536.847.017
- Các chi phí phân bổ	17.061.566.540	2.647.504.953	242.600.793	19.951.672.286
- Lợi nhuận trước thuế	61.747.577.820	26.230.598.110	10.020.043.883	97.998.219.813
- Chi phí thuế TNDN	15.964.262.376	8.379.626.226	-	24.343.888.602
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.783.315.444	17.850.971.884	10.020.043.883	73.654.331.211

(*) *Ghi chú : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.11). Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	1.062.833.100.858	41.682.844.183	1.104.515.945.041
Phải trả cho người bán	158.406.225.979	18.090.240.000	176.496.465.979
Vay và nợ thuê tài chính	823.432.471.653	19.523.272.817	842.955.744.470
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	80.994.403.226	4.069.331.366	85.063.734.592
Số đầu năm	695.055.641.580	47.639.248.049	742.694.889.629
Phải trả cho người bán	117.912.705.958	18.090.240.000	136.002.945.958
Vay và nợ thuê tài chính	519.367.185.920	25.397.022.817	544.764.208.737
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	57.775.749.702	4.151.985.232	61.927.734.934

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

52138
CÔNG
NHẬN
VỤ T
HÌNH K
KIỂM
AM V
TP.H

3/12/15
N
TRIE
V
3/12/15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này được phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và được điều chỉnh hồi tố do có phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm 2014 đã được điều chỉnh do trả cổ tức bằng 49.436.904 cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh do giảm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014 là 1.572.483.224 đồng như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Đơn vị tính: VND		
	31/12/2014 (Sau phân loại)	31/12/2014 (Trước phân loại)	Chênh lệch
Đầu tư dài hạn khác	-	56.188.174.944	(56.188.174.944)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(25.539.753.647)	25.539.753.647
Chứng khoán kinh doanh	21.762.360.000	-	21.762.360.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(9.400.000.000)	-	(9.400.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34.425.814.944	-	34.425.814.944
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(16.139.753.647)	-	(16.139.753.647)
Phải thu khách hàng	-	434.922.082.278	(434.922.082.278)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	434.922.082.278	-	434.922.082.278
Trả trước cho người bán	-	102.110.241.208	(102.110.241.208)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	102.110.241.208	-	102.110.241.208
Hàng tồn kho	523.219.823.865	719.812.850.158	(196.593.026.293)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	196.593.026.293	-	196.593.026.293
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	6.101.687.710	(6.101.687.710)
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.758.246.558	(1.758.246.558)
Phải thu ngắn hạn khác	7.859.934.268	-	7.859.934.268
Tài sản dài hạn khác	-	110.000.000.000	(110.000.000.000)
Phải thu dài hạn khác	110.000.000.000	-	110.000.000.000
Phải trả người bán	-	136.002.945.958	(136.002.945.958)
Phải trả người bán ngắn hạn	117.912.705.958	-	117.912.705.958
Phải trả người bán dài hạn	18.090.240.000	-	18.090.240.000
Người mua trả tiền trước	-	18.357.765.326	(18.357.765.326)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.357.765.326	-	18.357.765.326
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	10.961.662.077	(10.961.662.077)
Phải trả ngắn hạn khác	10.961.662.077	-	10.961.662.077
Doanh thu chưa thực hiện	-	1.148.486.135	(1.148.486.135)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	1.148.486.135	-	1.148.486.135
Vay và nợ ngắn hạn	-	466.567.185.920	(466.567.185.920)
Vay và nợ dài hạn	-	78.197.022.817	(78.197.022.817)

84-C.
TY
HỮU HẠ
J VẤN
Ế TOÁN
IẾT
J CHỈ

10/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất	31/12/2014 (Sau phân loại)	31/12/2014 (Trước phân loại)	Chênh lệch
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	519.367.185.920	-	519.367.185.920
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25.397.022.817	-	25.397.022.817
Chi phí phải trả		864.260.601	(864.260.601)
Chi phí phải trả ngắn hạn	864.260.601	-	864.260.601
Quỹ đầu tư phát triển	155.554.181.016	104.381.746.794	51.172.434.222
Quỹ dự phòng tài chính		51.172.434.222	(51.172.434.222)

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2014 (Sau phân loại)	Năm 2014 (Trước phân loại)	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.684.368.373.778	1.685.152.505.861	(784.132.083)
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.278.960.978	3.063.093.061	(784.132.083)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	67.502.577.672	74.589.952.608	(7.087.374.936)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	180.235.336	130.798.432	49.436.904
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	375	570	(196)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2016